

Phần một

KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

I. PHONETICS (NGỮ ÂM)

1. Pronunciation (Phiên âm)

- **Nguyên âm:** Thông thường, mỗi cách viết chính tả (spelling) có nhiều cách phiên âm khác nhau. Sau đây là tổng hợp các cách phiên âm khác nhau của cùng một cách viết.

Cách viết	Phiên âm + Ví dụ
a	/æ/ handbag, /ɑ:/ calm, /eɪ/ May Day, /ɔ:/ call, /ɒ/ what, /ə/ about
e	/e/ desk, /i:/ these, /ɪ/ England, /ə/ item, /ɜ:/ serve
o	/ɒ/ holiday, /əʊ/ both, /ɔ:/ born, /ʌ/ month, /ɜ:/ world, /u:/ move, /ʊ/ wolf, /ə/ offend
i	/i:/ machine, /ɪ/ finish, /aɪ/ light, /ɜ:/ circus
u	/ʌ/ shut, /ʊ/ cushion, /u:/ June, /ɜ:/ church, /ə/ virus
ea	/e/ health, /i:/ heal, /eɪ/ great, /ɪə/ hear
ow	/aʊ/ town, /əʊ/ blow
ou	/aʊ/ doubt, /əʊ/ though, /u:/ through, /ʌ/ enough
oo	/ʌ/ flood, /ʊ/ wood, /u:/ moon

- **Phụ âm:** Bảng dưới đây tổng hợp các cách phát âm khác nhau của đuôi ed, đuôi s/es, phụ âm câm và các phụ âm khác.

Cách viết	Phiên âm + Ví dụ
đuôi 'ed'	- /ɪd/: Các động từ có âm cuối cùng được phát âm là /t/ hoặc /d/ decided, repeated - /t/: Các động từ có âm cuối cùng được phát âm là /f/, /k/, /s/, /tʃ/, /ʃ/, /p/ stopped, pushed, watched, kissed - /d/: Các động từ còn lại charged, lived, reviewed
đuôi 's'/'es'	- ɪz/: Các từ có âm cuối cùng được phát âm là /s/, /z/, /tʃ/, /ʃ/, /dʒ/ exercises, prizes, wages, fishes, churches - /s/: Các từ có âm cuối cùng được phát âm là /p/, /f/, /k/, /t/, /θ/

	escapes, laughs, points, smokes - /z/: Các từ còn lại phones, bags, sees
t	/t/ temple/, /ʃ/ patient, /tʃ/ culture
ch	/k/, chemist, /tʃ/ chairman, /ʃ/ brochure
c	/k/ course, /s/ decision, /ʃ/ special
s	/s/ course, /z/ exercise, /ʃ/ sugar, /z/ decision
g	/g/ bag, /ʒ/ garage, /dʒ/ magical
wh	/h/ who, /wh/ where

Một số phụ âm câm phổ biến:

Phụ âm	Ví dụ	Phụ âm	Ví dụ
b	plumber	l	chalk, half
d	sandwich	p	receipt, cupboard
k	knowledge	t	Christmas, listen
g	sign, foreign	w	wrong, whole
h	hour, honesty	s	island, debris

2. Stress (Trọng âm)

- Từ có hai âm tiết:

+ Các danh từ, tính từ và trạng từ có hai âm tiết thường có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Ví dụ: *problem, passion, stylish, urgent, quickly, early*

+ Các động từ có hai âm tiết thường có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ: *observe, promote, pursue, replace, support, possess*

- Từ có ba âm tiết trở lên: Vị trí trọng âm chính của từ có ba âm tiết trở lên có thể rơi vào bất kì âm tiết nào. Vị trí trọng âm có thể được xác định dựa vào một số yếu tố trong đó có hậu tố.

+ Hậu tố chứa trọng âm chính: -ee (*refugee*), -eer (*mountaineer, volunteer*), -ese (*Vietnamese, Portuguese*)

+ Trọng âm chính đứng ngay trước hậu tố: -ic (*geographic, economic*), -ion (*edition, division*), -ity (*ability, diversity*)

+ Trọng âm không ảnh hưởng tới hậu tố: -ment (*entertainment, punishment*), -ness (*happiness*), -able (*comfortable*), -ing (*amazing, frightening*)

II. TENSES (CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH)

1. Present simple (Hiện tại đơn)

	Động từ TO BE	Động từ thường
Câu khẳng định (+)	S + am/ is/ are +...	S + V(s/es) +...
Câu phủ định (-)	S + am not/ is not (isn't)/ are not (aren't) +...	S + do not (don't)/ does not (doesn't) + bare V +...
Câu hỏi (?)	Am/ Is/ Are + S +...?	Do/ Does + S + bare V +...?

- Dùng để diễn tả hành động lặp đi lặp lại, thói quen thường ngày; hoặc một thời gian biểu

Ví dụ: *I usually do my homework after dinner.*

- Dùng để nói về một thông tin có thật như: sự thật hiển nhiên, hoặc một định nghĩa, khái niệm

Ví dụ: *The Sun rises in the east.*

- Các trạng từ tần suất thường gặp với thì hiện tại đơn: **never, rarely, scarcely, hardly, seldom, usually, often, normally, occasionally, sometimes, always,...**

+ Trạng từ tần suất thường đứng trước động từ thường, đứng sau TO BE.

2. Present progressive (Hiện tại tiếp diễn)

Câu khẳng định (+)	S + am/ is/ are + V-ing +...
Câu phủ định (-)	S + am not/ isn't (is not)/ aren't (are not) + V-ing +...
Câu hỏi (?)	Am/ Is/ Are + S + V-ing +...?

- Diễn tả một hành động tạm thời

Ví dụ: *My father usually goes to work by car but today he is going by bus because his car is broken.*

- Diễn tả một hành động hoặc một tiến trình đang diễn ra tại thời điểm hoặc xung quanh thời điểm nói

Ví dụ: *My teacher is writing something on the board.*

- Diễn tả một hành động hoặc một tiến trình xảy ra xung quanh thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói

Ví dụ: *These weeks my younger sister is preparing for her exam.*

- Diễn tả một kế hoạch hành động trong tương lai gần hoặc một ý định cho tương lai

Ví dụ: *We are visiting our grandparents this weekend.*

3. Present perfect (Hiện tại hoàn thành)

Câu khẳng định (+)	S + have/ has + Past participle +...
Câu phủ định (-)	S + have not (haven't)/ has not (hasn't) + Past participle +...
Câu hỏi (?)	Have/ Has + S + Past participle +...?

- Diễn tả một hành động vừa mới kết thúc

Ví dụ: *She has just arrived home.*

- Diễn tả một hành động đã xảy ra như một sự trải nghiệm (thường không có thời gian xác định trong quá khứ, thường dùng với trạng từ EVER, NEVER)

Ví dụ: *Our family have never been to Hoi An city.*

- Diễn tả hành động hoặc trạng thái bắt đầu trong quá khứ và tiếp tục ở hiện tại, có thể là tiếp tục đến tương lai

Ví dụ: *They have chatted on the phone for one hour.*

4. Present perfect continuous (Hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

Câu khẳng định (+)	S + have/ has + been + V-ing +...
Câu phủ định (-)	S + have not (haven't)/ has not (hasn't) + been + V-ing +...
Câu hỏi (?)	Have/ Has + S + been + V-ing +...?

- Nhấn mạnh tính liên tục của một hành động bắt đầu từ trong quá khứ đến hiện tại

Ví dụ: *My daughter has been playing with her dolls all day.*

5. Past simple (Quá khứ đơn)

	Động từ TO BE	Động từ thường
Câu khẳng định (+)	S + was/ were +...	S + V-ed +...
Câu phủ định (-)	S + was not (wasn't)/ were not (weren't) +...	S + did not (didn't) + V +...
Câu hỏi (?)	Was/Were + S +...?	Did + S + V + ...?

- Diễn tả một hành động đã kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ

Ví dụ: *They left school last year. They were the best students in the past.*

- Thuật lại một chuỗi hành động xảy ra trong quá khứ

Ví dụ: *Yesterday, I went home late. I had a quick shower and went to sleep.*

- Diễn tả một thói quen trong quá khứ dùng với USED TO hoặc WOULD

Ví dụ: *When my mother was young, she used to cook every day.*

* **Lưu ý:** Các cụm từ chỉ thời gian thường dùng: **yesterday, the day before yesterday, last night, last week, last month, last year, some months ago,**

a long time ago, in 2000,...

6. Past progressive (Quá khứ tiếp diễn)

Câu khẳng định (+)	S + was/ were + V-ing +...
Câu phủ định (-)	S + was not (wasn't)/ were not (weren't) + V-ing + ...
Câu hỏi (?)	Was/ Were + S + V-ing +...?

7. Past perfect (Quá khứ hoàn thành)

Câu khẳng định (+)	S + had + Past participle +...
Câu phủ định (-)	S + had not (hadn't) + Past participle +...
Câu hỏi (?)	Had + S + Past participle +...?

- Diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. Thông thường trong câu sẽ có hai hành động (một hành động xảy ra trước và một hành động theo sau)

Ví dụ: He had finished reading the book before he went to bed.

8. Future simple (Tương lai đơn)

Câu khẳng định (+)	S + will/ shall + bare V +...
Câu phủ định (-)	S + will not (won't)/ shall not (shan't) + bare V +...
Câu hỏi (?)	Will/Shall + S + V +...?

- Diễn tả dự định, ý định, quyết định đưa ra ngay thời điểm nói (không có dự tính trước)

Ví dụ: *I will phone my husband later because he is out now.*

- Diễn đạt yêu cầu, đề nghị, lời hứa, dự đoán cho tương lai

Ví dụ: *+ Shall I carry this case for you?*

+ I won't forget the meeting.

- Trong câu điều kiện loại 1

Ví dụ: *If he comes, I will buy some more beer.*

* **Lưu ý:** Thời tương lai còn được dùng với cấu trúc BE + GOING TO + BARE V, để diễn đạt dự định, kế hoạch có từ trước thời điểm nói, hoặc dự đoán có căn cứ.

Ví dụ: *+ They are going to take part in the competition at the end of this month.*

+ It is going to rain. There are so many dark clouds in the sky now.

9. Future progressive (Tương lai tiếp diễn)

Câu khẳng định (+)	S + will/ shall + be + V-ing +...
Câu phủ định (-)	S + will not (won't)/ shall not (shan't) + be + V-ing

Câu hỏi (?)	Will/Shall + S + be + V-ing + ...?
-------------	------------------------------------

- Dùng để diễn đạt một hành động sẽ xảy ra vào một thời điểm nhất định trong tương lai.

Ví dụ: *At 10.00 a.m. tomorrow, my teacher will be making a speech at the university.*

10. Future perfect (Tương lai hoàn thành)

Câu khẳng định (+)	S + will/ shall + have + Past participle + ...
Câu phủ định (-)	S + will not (won't)/ shall not (shan't) + have + Past participle + ...
Câu hỏi (?)	Will/ Shall + S + have + Past participle + ...?

Ví dụ: + *Do you think by 2050 AI will have replaced teachers?*

+ *My mother will have finished cooking dinner by the time my father comes home from work.*

III. PASSIVE VOICE (BỊ ĐỘNG)

1. Ngoại động từ và nội động từ

- Ngoại động từ là những động từ chỉ hành động hướng ra ngoài, hành động hướng tới một đối tượng nào đó. Những động từ này buộc phải có tân ngữ (object).

Ví dụ: love, eat, hit

- Nội động từ là những hành động không hướng tới một đối tượng nào khác. Những động từ này không có tân ngữ (object).

Ví dụ: sleep, smile, stand, sit

- Chỉ có ngoại động từ mới có thể chia ở dạng bị động.

2. Các bước để chuyển câu chủ động sang bị động

- **Bước 1:** Xác định tân ngữ của câu chủ động để lấy làm chủ ngữ của câu bị động (là cụm danh từ liền sau động từ chính của câu).

Ví dụ: *They have built a new bridge over the river.* → **a new bridge** là tân ngữ

- **Bước 2:** Xác định thì của động từ trong câu chủ động để chia động từ *to be* tương ứng, chia động từ *to be* với chủ ngữ mới của câu bị động (xem bảng ở mục 3).

Ví dụ: *They have built a new bridge over the river.* → **thì hiện tại hoàn thành**

- **Bước 3:** Chuyển động từ chính trong câu chủ động sang dạng phân từ quá khứ (P2) và đặt sau động từ *to be* ở bước 2, tất cả đặt sau chủ ngữ ở bước 1.

Ví dụ: *have built* → *(A new bridge) has been built*

- **Bước 4:** Thêm các thành phần phụ khác của câu, cần nhắc xem có cần nhắc tới chủ thể hành động sử dụng cụm từ *by...* hay không. Lưu ý không dùng cụm từ này

khi chủ ngữ không phải một đối tượng cụ thể (như *people, they, somebody*).

Ví dụ: → *A new bridge has been built over the river.* (không cần *by...*)

3. Cấu trúc câu bị động

S + be + P2

- Động từ của câu bị động gồm hai phần không thể thiếu là **to be** và **P2**.

- Động từ của câu chủ động ở thì nào thì động từ *to be* sẽ được chia thì đó. Động từ chính của câu chủ động sẽ được chuyển thành dạng P2. Có thể tóm tắt cấu trúc câu chủ động và câu bị động ở các thì như trong bảng dưới đây:

Hiện tại đơn	S + V(s/es) + O	S + is/ am/ are + P2
Hiện tại tiếp diễn	S + is/ am/ are + V-ing + O	S + is/ am/ are + being + P2
Hiện tại hoàn thành	S + have/ has + P2 + O	S + have/ has been + P2
Quá khứ đơn	S + V-ed + O	S + was/ were + P2
Quá khứ tiếp diễn	S + was/ were + V-ing + O	S + was/ were + being + P2
Quá khứ hoàn thành	S + had + P2 + O	S + had been + P2
Tương lai đơn	S + will + V + O	S + will + be + P2
Tương lai gần	S + am/ is/ are going to + V + O	S + am/ is/ are going to + be + P2

4. Một số trường hợp đặc biệt

4.1. Câu bị động với động từ có hai tân ngữ

- Khi trong câu có hai tân ngữ, có thể tạo ra hai câu bị động khác nhau.

Ví dụ: Câu chủ động: *They gave her a gift.*

Câu bị động 1: *A gift was given TO her.*

Câu bị động 2: *She was given a gift.*

* **Lưu ý:** Khi tân ngữ trực tiếp được đặt lên làm chủ ngữ thì cần có thêm giới từ.

Ví dụ: + *A present was bought FOR her.*

+ *A letter was sent TO her.*

4.2. Câu bị động với các động từ thường thuật

- Những động từ tường thuật (reporting verbs) thường gặp như *think, say, report, believe, rumor* có thể được chuyển sang thể bị động theo hai cách như sau:

Công thức	Ví dụ
-----------	-------

Trường hợp 1: Động từ của 2 vế cùng thời điểm (hiện tại hoặc quá khứ) S1 + reporting verb + that S2 + V => It + be* + P2 của reporting verb + that + S2 + V => S2 + be* + P2 của reporting verb + to V	People think that he is very rich. => It is thought that he is very rich. => He is thought to be very rich.
Khi V ở dạng tiếp diễn, theo cách 2 ta có cấu trúc: => S2 + be* + P2 của reporting verb + to be V-ing	People believe that he is working for FBI. => He is believed to be working for FBI.
Trường hợp 2: Động từ tường thuật và động từ ở mệnh đề còn lại khác thời điểm. Hành động ở mệnh đề còn lại xảy ra trước hành động tường thuật. Khi V ở thì quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành hoặc quá khứ hoàn thành, ta có cấu trúc: => S2 + be* + P2 của reporting verb + to have P2	They say that his wife died many years ago. => His wife is said to have died many years ago.

* **Lưu ý:** Động từ tường thuật ở thì nào thì 'be' chia ở thì đó.

IV. VERB FORMS (DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ)

Động từ có bốn dạng thức cơ bản: động từ nguyên thể có 'to' (to V), động từ ở dạng 'ing' (V-ing), phân từ quá khứ (P2) và động từ nguyên thể không có 'to' (V).

Dạng động từ	Các sử dụng
to V	- Sau một số động từ như <i>decide, hope, afford,...</i> <i>Ví dụ: They hope to win the match.</i> - Trong cấu trúc của một số động từ có tân ngữ trực tiếp đi kèm như <i>ask, want, order,...</i> <i>Ví dụ: The mother ordered her son to pick up the trash.</i> - Trong các cấu trúc chỉ mục đích <i>Ví dụ: He invented a new method to make bread.</i> - Sau các tính từ

	Ví dụ: <i>It was nice to see my aunt again.</i> - Sau các từ để hỏi trừ <i>why</i> Ví dụ: <i>I don't know what to buy for my sister's birthday.</i>
V-ing	- Sau một số động từ như <i>enjoy, hate, avoid, delay,...</i> Ví dụ: <i>The doctor advised him to avoid exercising too hard.</i> - Sau các giới từ Ví dụ: <i>My uncle isn't interested in growing flowers in his garden.</i> - Trong các mệnh đề quan hệ rút gọn (ở dạng chủ động) Ví dụ: <i>The man standing in the corner is my cousin.</i> - Làm chủ ngữ Ví dụ: <i>Doing volunteer work is beneficial for students.</i>
P2	- Trong các mệnh đề quan hệ rút gọn (ở dạng bị động) Ví dụ: <i>The letter written by Helen is so touching.</i>
V	- Trong cấu trúc của một số động từ có tân ngữ trực tiếp đi kèm như <i>let, make, help,...</i> Ví dụ: <i>Follow your own course and let people talk.</i>

V. CONDITIONALS AND WISHES (CÂU ĐIỀU KIỆN VÀ CÂU ƯỚC)

1. Câu điều kiện

Câu điều kiện là câu có một mệnh đề điều kiện (if clause) và một mệnh đề là kết quả/ hệ quả của điều kiện đó (main clause).

1.1. Câu điều kiện loại 0

- Cấu trúc: **If + S + V (present simple), S + V (present simple).**

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 0 được dùng để nói về những điều luôn luôn đúng. Đó có thể là một hiện tượng khoa học hoặc một sự thật hiển nhiên.

Ví dụ: + *If you heat water to 100°C, it boils.*

+ *If it doesn't rain for a long time, the Earth gets very dry.*

* **Lưu ý:** Với câu điều kiện loại 0, **if** có thể được thay thế bằng **when**.

Ví dụ: *If/ When you heat water to 100°C, it boils.*

1.2. Câu điều kiện loại 1

- Cấu trúc: **If + S + V (present simple), S + will/can/must/should + V.**

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 1 được dùng để nói về một tình huống tưởng tượng hoặc một giả thiết ở hiện tại hoặc tương lai. Tình huống hoặc giả thiết có thể xảy ra hoặc không.

Ví dụ: + *If you work hard, you will do well in the exam.*

+ *You should go swimming this weekend if the weather is not too cold.*

* **Lưu ý:** Mệnh đề chính của câu điều kiện loại 1 có thể là một câu mệnh lệnh.

+ *Come and see me if you have time.*

1.3. Câu điều kiện loại 2

- Cấu trúc: **If + S + V (past simple), S + would/could + V.**

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 được dùng để nói về một tình huống tưởng tượng hoặc một giả thiết trái với hiện tại. Tình huống này không có khả năng xảy ra.

Ví dụ: + *If I was/were rich, I'd travel around the world.*

+ *What would you say if you met your idol?*

* **Lưu ý:** Có thể dùng **were** thay cho was trong các ngữ cảnh cần sự trang trọng.

Câu điều kiện loại 2 cũng có thể được dùng để đưa ra lời khuyên với cấu trúc: **If I were you, I would,...**

Ví dụ: *If I were you, I wouldn't eat too much fast food.* (= You shouldn't eat too much fast food.)

1.4. Câu điều kiện loại 3

- Cấu trúc: **If + S + V (past perfect), S + would/could + have + P2.**

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 3 được dùng để nói về một tình huống tưởng tượng hoặc một giả thiết trái với quá khứ. Giống câu điều kiện loại 2, điều kiện này không thể xảy ra.

Ví dụ: + *I wouldn't have missed the school bus if I hadn't got up late yesterday morning.*

+ *If they had booked earlier, they could have found better seats.*

Lưu ý: Câu điều kiện loại 3 thường được dùng để diễn tả sự tiếc nuối.

2. Câu ước

Có ba cấu trúc

2.1. Ước điều trái với hiện tại

- Cấu trúc: **S + wish + S + V (past simple).**

Ví dụ: + *I wish I could play the guitar.* (In fact, I can't play the guitar.)

+ *She wishes she was/were better at Maths.* (In fact, she is not good at Maths.)

Lưu ý: Có thể dùng **were** thay cho **was** trong các ngữ cảnh cần sự trang trọng.

2.2. Ước điều trái với hiện tại và diễn tả một sự khó chịu, bực mình

Cấu trúc: **S + wish + S + would/ wouldn't + V.**

Ví dụ: + *I wish it would stop raining.*

+ *I wish they wouldn't make so much noise in class.*

2.4. Ước điều trái với quá khứ

Cấu trúc: **S + wish + S + had/ hadn't + P2.**

Ví dụ: + *I wish you hadn't told me how the film ends.*

+ *Tom wishes he hadn't been rude to his friend.*

VI. COMPOUND AND COMPLEX SENTENCES (CÂU GHÉP VÀ CÂU PHỨC)

	Câu ghép	Câu phức
Định nghĩa	- Là câu có hai mệnh đề trở lên được nối với nhau bởi các liên từ đẳng lập (coordinating conjunctions). - Vai trò của hai mệnh đề là tương đương nhau và có thể tách thành hai câu độc lập mang nghĩa hoàn chỉnh.	- Là câu có hai mệnh đề trở lên được nối với nhau bởi các liên từ phụ thuộc (subordinating conjunctions). - Mệnh đề chính (main clause) có thể đứng độc lập nhưng mệnh đề phụ (subordinating clause hay dependent clause) không thể tách ra vì không mang nghĩa hoàn chỉnh nếu thiếu mệnh đề chính.
Cấu trúc	Main clause + coordinating conjunction + main clause	Main clause + subordinating conjunction + subordinate clause
Liên từ	FANBOYS: for, and, nor, but, or, yet, so	because, if, when, while, although, since, as, which/ who/ whom/ where,...
Ví dụ	+ <i>James forgot his wallet, <u>so</u> he had to come back home.</i> + <i>My brother is a big fan of Manchester United, but I am not.</i>	+ <i><u>While</u> we were waiting for the flight, we heard a loud noise near the airport.</i> + <i>The little girl has dreamt of meeting her idol <u>since</u> she saw him perform on TV.</i>

VII. TAG QUESTIONS (CÂU HỎI ĐUÔI)

- **Câu hỏi đuôi** dùng để xác nhận thông tin hoặc yêu cầu sự đồng ý từ người nghe.

- Một câu hỏi đuôi bao gồm hai phần chính: một mệnh đề chính và phần đuôi của

câu hỏi (tag). Hai phần này được ngăn cách bởi dấu phẩy.

- Nguyên tắc đối lập: Nếu mệnh đề chính là khẳng định, phần đuôi sẽ là phủ định, và ngược lại.

Ví dụ:

Mệnh đề chính (khẳng định)	Phần đuôi
You are coming,	aren't you?
He can help,	can't he?

Mệnh đề chính (phủ định)	Phần đuôi
She isn't here,	is she?
We don't need it,	do we?

- Sử dụng trợ động từ: Trợ động từ ở phần đuôi của câu hỏi phải phù hợp với thì của động từ trong mệnh đề chính.

Ví dụ: + *You have finished your homework, haven't you?*

+ *She will come to the party, won't she?*

+ *They **had left** before the rain started, **hadn't** they?*

+ *We **are going** to the museum tomorrow, **aren't** we?*

- Đại từ thay thế cho chủ ngữ. Trong phần đuôi, đại từ thích hợp được sử dụng để thay thế cho chủ ngữ của mệnh đề chính.

Ví dụ: *Jessica went to the library, didn't **she**?*

* **Lưu ý:** Câu hỏi đuôi có một số trường hợp đặc biệt

- Khi mệnh đề chính bắt đầu bằng I AM, phần đuôi là AREN'T I.

Ví dụ: *I'm going to the store, **aren't** I?*

- Mệnh đề chính bắt đầu bằng LET'S, phần đuôi sử dụng SHALL WE.

Ví dụ: *Let's go out for a walk, **shall** we?*

- Sau một câu lệnh/lời mời (imperatives) ở mệnh đề chính, chúng ta sử dụng WILL YOU? ở phần đuôi.

Ví dụ: *Open the door, will **you**?*

VIII. ARTICLES (MẠO TỪ A, AN, THE)

1. Indefinite articles: a/an (Mạo từ không xác định a và an)

A và **an** là các mạo từ không xác định, được sử dụng khi nói về một đối tượng nào đó không cụ thể hoặc lần đầu tiên được nhắc đến.

- Sử dụng **a** trước các từ bắt đầu bằng âm phụ âm, và **an** trước các từ bắt đầu bằng âm nguyên âm.

Ví dụ: *a book, a university, an apple, an hour*

2. Definite article: **the** (Mạo từ xác định **the**)

Mạo từ *the* được gọi là mạo từ xác định và có một số quy tắc cơ bản để sử dụng như sau:

- Khi nói về một thứ cụ thể mà người nghe hoặc người đọc đã biết.

Ví dụ: *The book you gave me is excellent.*

- Khi nói về một thứ duy nhất hoặc không có thứ khác giống như vậy.

Ví dụ: *The Sun rises in the east.*

- Dùng với tên của các dãy núi, sông, đại dương, và các nhóm đảo.

Ví dụ: + *The Himalayas are breathtaking.*

+ *The Nile is the longest river in the world.*

- Đứng trước các danh từ đã được nhắc đến trước đó trong cuộc trò chuyện hoặc văn bản.

Ví dụ: *I saw a cat in the garden. The cat was black.*

- Khi nói về các nhóm người.

Ví dụ: *The rich should help the poor.*

- Dùng với các tên riêng khi chúng bao gồm từ như *kingdom, States, hoặc republic.*

Ví dụ: *The United States is a large country.*

- Đứng trước tên của tờ báo.

Ví dụ: *She reads The New York Times every morning.*

3. Zero article (Không dùng mạo từ)

- Trước tên riêng của người, thành phố, quốc gia (trừ khi chúng bao gồm các từ như *kingdom, States, hoặc republic*).

Ví dụ: *Vietnam is known for its hospitality.*

- Trước danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều khi nói chung chung.

Ví dụ: + *Water is essential for life.*

+ *Milk is good for your health.*

+ *Dogs often chase cats through neighborhoods at night.*

IX. QUANTIFIERS (TỪ ĐỊNH LƯỢNG)

1. Định nghĩa

Từ định lượng là một từ hoặc cụm từ được sử dụng trước một danh từ để chỉ ra số lượng của danh từ đó. Từ định lượng có thể được sử dụng với cả danh từ đếm được và không đếm được.

- Vị trí của từ định lượng:

Từ định lượng (quantifier) + danh từ (noun)

2. Bảng các từ định lượng dùng với danh từ

Chỉ dùng với danh từ đếm được	
many	many chairs, many books, many boys
a few	a few rooms, a few cups, a few tables
several	several tickets, several seats
both	both doctors, both ways
each	each plan, each bag
either	either friend, either nurse, either apple
neither	neither blanket, neither book
a number of	a number of classes, a number of students

Chỉ dùng với danh từ không đếm được	
much	much money, much time, much water
a little	a little sugar, a little energy, a little patience
little	little tolerance, little power
a bit of	a bit of mystery, a bit of love
a great/good deal of	a great/good deal of research, a great/ good deal of hope

Dùng với cả danh từ đếm được và danh từ không đếm được	
much	much money, much time, much water
a little	a little sugar, a little energy, a little patience
little	little tolerance, little power
a bit of	a bit of mystery, a bit of love
a great/good deal of	a great/good deal of research, a great/ good deal of hope

Dùng với cả danh từ đếm được và danh từ không đếm được		
some	countable N	some bookshelves, some shirts, some planes
	uncountable N	some milk, some ice, some paper
any	countable N	any rooms, any fingers, any phones

	uncountable N	any advice, any news, any wine
no	countable N	no articles, no mothers, no flights
	uncountable N	no trouble, no belief, no love
a lot of	countable N	a lot of snakes, a lot of pilots, a lot of soldiers
	uncountable N	a lot of help, a lot of joy
lots of	countable N	lots of smartphones, lots of pictures
	uncountable N	lots of time, lots of rain
enough	countable N	enough seats, enough tickets
	uncountable N	enough space, enough money
plenty of	countable N	plenty of houses, plenty of meetings
	uncountable N	plenty of food, plenty of water
all	countable N	all people, all lectures
	uncountable N	all advice, all furniture

* Lưu ý: *some, any* khi dùng với danh từ đếm được số ít:

• **some + danh từ đếm được số ít** chỉ một người, vật,... chưa được xác định và khi đó *some* có nghĩa là nào đó.

Ví dụ: *There must be some mistake.*

• **any + danh từ đếm được số ít**; khi đó *any* có nghĩa là bất kì.

Ví dụ: *Take any book you like.*

X. COMPARISONS (SO SÁNH)

Loại so sánh	Cấu trúc	Ví dụ
So sánh hơn	more + tính từ dài/ danh từ/ trạng từ + than tính từ ngắn-er + than less + tính từ/ danh từ không đếm được/ trạng từ + than fewer + danh từ đếm được + than/ trạng từ Lưu ý: - Tính từ dài: tính từ có 2 âm tiết trở lên - Tính từ ngắn: tính từ có 1 âm	<i>This problem is more complicated than I expected.</i> <i>This city has more parks than any other city in the region.</i> <i>The new software runs more efficiently than the old version.</i> <i>It is hotter today than yesterday.</i> <i>The park is less crowded on</i>

	tiết - Các tính từ có 2 âm tiết tận cùng là y dùng cấu trúc như tính từ ngắn (<i>pretty => prettier</i>) - Một số trạng từ được dùng trước cấu trúc so sánh hơn để nhấn mạnh: <i>much, a lot, far, slightly,...</i> So sánh kép: The + so sánh hơn (+ S + V), the + so sánh hơn (+ S + V)	<i>weekdays than on weekends.</i> - <i>She is much more confident now than she was a year ago.</i> - <i>The harder he works, the more successful he will be.</i>
So sánh hơn nhất	the most/ least + tính từ dài/ danh từ/ trạng từ the + tính từ ngắn-est Giaoandethitienganh.info – Tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word chất lượng (chỉ 100/năm)	- <i>The Grand Canyon is the most breathtaking natural wonder in the United States.</i> - <i>This laptop operates the most quietly compared to other models on the market.</i> - <i>I have the least time to prepare for the presentation.</i> - <i>The task was the least challenging of all the ones we had to do.</i> - <i>Mount Everest is the tallest mountain in the world.</i>
So sánh bằng	as + tính từ/ trạng từ + as as + many/ much/ little/ few + danh từ + as	- <i>The wait for the movie is as long as a lifetime.</i> - <i>The teacher explained the concept as clearly as possible.</i> - <i>As many people came to the concert this year as last year.</i>

* **Một số trường hợp bất quy tắc:**

- good/well - better - the best
- bad/badly - worse - the worst

- far - farther/ further - the farthes/ furthest

XI. RELATIVE CLAUSES (MỆNH ĐỂ QUAN HỆ)

- Mệnh đề quan hệ là mệnh đề luôn đứng sau danh từ và bổ sung thêm thông tin cho danh từ đó.

Có hai loại mệnh đề quan hệ:

1. Mệnh đề quan hệ xác định

- Là mệnh đề bổ sung **thông tin quan trọng** cho danh từ đứng đằng trước, giúp xác định người/vật đang được nói đến. Nếu bỏ mệnh đề này đi sẽ gây khó hiểu. Đại từ quan hệ có thể được chia thành các loại như sau:

Các loại đại từ quan hệ		Ví dụ
Đại từ quan hệ làm chủ ngữ	who: đứng sau danh từ chỉ người	<i>They are the students who got the scholarships.</i>
	which: đứng sau danh từ chỉ vật	<i>The book which is about the royal family is one of the best-sellers.</i>
	that: đứng sau danh từ chỉ người và vật, thường dùng nhiều hơn trong văn nói	<i>He is the person that wants to buy my old bike.</i>
Đại từ quan hệ làm tân ngữ (có thể bỏ)	who, whom: đứng sau danh từ chỉ người	<i>The man (who/ whom) you met yesterday is my cousin.</i>
	which: đứng sau danh từ chỉ vật	<i>The film (which) I saw on TV last night was really interesting.</i>
	that: đứng sau danh từ chỉ người và vật, thường dùng nhiều hơn trong văn nói	<i>This is the book (that) I told you about.</i>
Các trường hợp khác	whose: được dùng để chỉ sự sở hữu với danh từ đứng đằng trước nó	<i>Nam is the student whose test scores are the highest in my class.</i>
	where: được dùng để bổ	<i>The office where I work is</i>

	nghĩa cho danh từ chỉ nơi chốn	<i>very large.</i>
	when: được dùng để bổ nghĩa cho danh từ chỉ thời gian	<i>I will never forget the day when I started going to school.</i>
	why: được dùng để bổ nghĩa cho danh từ chỉ nguyên nhân	<i>Tell me the reason why you look so worried.</i>

2. Mệnh đề quan hệ không xác định

- Là mệnh đề bổ sung **thêm thông tin** cho danh từ đứng đằng trước. Thông tin này không quan trọng trong việc xác định người/ vật đang được nói đến. Vì vậy, có thể bỏ mệnh đề này mà câu vẫn có nghĩa.

- Mệnh đề quan hệ không xác định được ngăn cách với mệnh đề chính bởi dấu phẩy.

* **Lưu ý:** Đại từ quan hệ 'that' KHÔNG được dùng với mệnh đề quan hệ không xác định.

Ví dụ: + *My grandfather, who is over 70, runs five kilometres every day.*

+ *The Louvre Museum, which is located in the heart of Paris, is home to the world's largest art collection.*

XII. INDIRECT SPEECH (CAU GIÁN TIẾP)

- Khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp, động từ lùi về một thì.

Direct	Indirect (Reported)
Present simple	Past simple
Present continuous	Past continuous
Present perfect/ Past simple	Past perfect
Present perfect continuous	Past perfect continuous
Past continuous	Past perfect continuous
will	would
can	could
am/is/are going to	was/ were going to
must/ have to	had to

- Các từ chỉ thời gian và địa điểm cần phải thay đổi khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp.

Direct	Indirect
this/ these	that/ those
here	there
now	then
today	that day
ago (<i>two years ago</i>)	before (<i>two years before</i>)
tomorrow	the next day/ the following day/ the day after
the day after tomorrow	two days after/ in two days' time
yesterday	the day before/ the previous day
the day before yesterday	two days before
last week	the previous week/ the week before
next week	the next week/ the following week/ the week after

- Các đại từ cũng cần thay đổi khi chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp.

Direct	Indirect
He said: 'I will help you.'	He said that he would help me .
She said: That's my pen.'	She said that it was her pen.
She said: 'I need your help.'	She said that she needed my help.

- Câu hỏi gián tiếp: Khi chuyển từ câu hỏi trực tiếp sang gián tiếp, thêm các từ để hỏi *if/whether/ Wh-* và để trật tự từ như trong câu trần thuật.

+ Yes/ No questions: **S + ask/ want to know... + if/ whether + S + V**

+ Wh-questions: **S + ask/ want to know... + Wh- + S + V**

Direct	Indirect
She asked us, 'Have you finished the project?'	She asked us if/ whether we had finished the project.
She asked me, 'Where are you from?'	She asked me where I was from.

- Câu mệnh lệnh gián tiếp: Khi chuyển từ câu mệnh lệnh trực tiếp sang gián tiếp, sử dụng các động từ như *tell, ask, order, command, advise,...*

S + V + o + (not) to V

Direct	Indirect
'Go to bed now', my mom said.	My mom told me to go to bed then.
'Can/ Could you help me, please?', the boy asked me.	The boy asked me to help him.

'Don't sit here!', the man said to us.	The man told us not to sit there.
--	-----------------------------------

XIII. INVERSION (ĐẢO NGỮ)

Đảo ngữ được sử dụng với mục đích nhấn mạnh và được thực hiện bằng cách đưa từ muốn nhấn mạnh lên vị trí đầu câu và phần còn lại của câu có cấu trúc như câu hỏi.

Đảo ngữ được áp dụng trong trường hợp sau:

- Câu bắt đầu bằng từ mang nghĩa phủ định.

Ví dụ: Never do we skip breakfast.

- Câu bắt đầu bằng từ *only*.

Ví dụ: Only by studying hard could he pass the exam with high scores.